ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20 /2014/QĐ-UBND	*Đồng Xoài, ngày 30 tháng 9 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2014/NQ-HĐND ngày 31/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2650/TTr-STC ngày 15/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, với các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh Quyết định này quy định về đối tượng chịu phí, đối tượng nộp phí, mức thu phí và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

3. Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

4. Cơ quan thu phí là cơ quan Thuế quản lý trực tiếp tổ chức và cá nhân khai thác khoáng sản.

5. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (khoáng sản nguyên khai)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng vàng	Tấn	225.000
2	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	40.000
3	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	225.000
4	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)	m^3	60.000
2	Đá Block	m^3	75.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rốt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nefrite)	Tấn	60.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m^3	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	1.750

6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp …)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m^3	4.000
8	Cát làm thủy tinh	m^3	6.000
9	Các loại cát khác	m^3	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	1.750
12	Đất làm thạch cao	m^3	2.500
13	Đất làm Cao lanh	m^3	6.000
14	Các loại đất khác	m^3	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	2.500
21	Than bùn	Tấn	8.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Gờ-ra-nít làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 1, mục II khoản này; trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Gờ-ra-nít cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 15, mục II khoản này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2, mục II khoản này.

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định nêu trên.

6. Quản lý và sử dụng phí: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác, vùng lân cận và vùng hạ lưu nơi bị ảnh hưởng của hoạt động khai thác khoáng sản.

7. Những nội dung khác không quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này thì thực hiện theo Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực

hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ và các văn bản quy định của pháp luật hiện hành. Khi phát sinh loại khoáng sản không nằm trong danh mục quy định tại Khoản 5 Điều này thì thu theo mức trung bình quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 2;
- LĐVP, CV KTTH, KTN;
- Lưu: VT.10

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm